



Số: 17 /TMDK

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 1 năm 2022

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước trên BCTC Hợp nhất Quý 4 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Thông tin về cá nhân/tổ chức:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí - Petechim
- Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 0305447723
- Mã chứng khoán: PTV
- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 11, Petroland Tower, số 12, Tân Trào, Q.7, Tp.HCM.
- Điện thoại: (84.8)25.411.23.23 Fax: (84.8)25.411.23.32 Website: www.petechim.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện theo khoản 4, điều 11, chương III của thông tư 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Thương Mại Dầu Khí xin được giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021 so với báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm 2020:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch	% tăng/(giảm)
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(888)	(395)	(493)	124

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2021/2020 tương ứng là (888) triệu đồng/ (395) triệu đồng khoản lỗ tăng 493 triệu đồng (tương ứng 124%).

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2021 giảm so với cùng kỳ, do doanh thu giảm 45,17% (tương ứng 66.045 triệu), từ đó dẫn đến lãi gộp giảm 21,46% (tương ứng 2.630 triệu đồng) so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, doanh thu hoạt động tài chính quý 4 năm 2021 cũng giảm đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái là 33,22% (tương ứng 696 triệu đồng). Thu nhập khác cũng giảm 73,85% so với cùng kỳ (tương ứng 669 triệu đồng).

Bằng công văn này Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí kính giải trình lên Ủy ban chứng khoán Nhà nước nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước trên báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT (PTHY-03b).



Đỗ Thị Bích Hà

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		249,952,840,650	331,433,357,155
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43,729,847,738	62,827,678,380
1. Tiền	111	V.1	16,615,250,577	25,352,583,037
2. Các khoản tương đương tiền	112		27,114,597,161	37,475,095,343
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	60,855,210,103	45,786,290,756
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122			
33. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60,855,210,103	45,786,290,756
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		143,208,229,160	181,781,405,406
1. Phải thu của khách hàng	131		136,842,374,768	155,840,991,076
2. Trả trước cho người bán	132		15,403,911,255	25,686,032,505
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.3	4,801,006,724	13,512,206,317
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13,839,063,587)	(13,257,824,492)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	1,628,817,548	37,738,520,099
1. Hàng tồn kho	141		1,628,817,548	37,738,520,099
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	530,736,101	3,299,462,514
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		197,785,936	260,839,269
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		270,501,849	2,958,973,152
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		62,448,316	79,650,093
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		78,145,109,226	92,173,922,134
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		66,174,000	66,174,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216		66,174,000	66,174,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		49,592,329,251	63,936,803,615
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	47,525,345,050	54,349,694,912
- Nguyên giá	222		68,404,451,717	84,485,311,381
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20,879,106,667)	(30,135,616,469)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.7	2,066,984,201	9,587,108,703
- Nguyên giá	228		2,613,135,660	10,119,293,710
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(546,151,459)	(532,185,007)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			

- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	24,000,000,000	24,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	253		24,000,000,000	24,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,486,605,975	4,170,944,519
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	3,401,055,175	2,791,267,950
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269		1,085,550,800	1,379,676,569
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		328,097,949,876	423,607,279,289
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		97,607,980,904	179,711,763,534
I. Nợ ngắn hạn	310		80,217,650,804	158,456,915,634
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		55,735,658,024	128,979,729,504
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,163,033,147	9,763,500,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1,011,775,710	987,809,401
4. Phải trả người lao động	314		3,774,647,044	2,685,787,576
5. Chi phí phải trả	315	V.11	4,377,232,293	5,915,285,118
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		180,446,667	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	12,710,290,432	9,755,318,567
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		264,567,487	369,485,468
II. Nợ dài hạn	330		17,390,330,100	21,254,847,900
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.13	17,390,330,100	21,254,847,900
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Vay dài hạn	337			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	V.14	230,489,968,972	243,895,515,755
I. Vốn chủ sở hữu	410		230,489,968,972	243,895,515,755
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

7. Quỹ đầu tư phát triển	418		36,222,648,814	35,799,901,087
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(28,365,125,168)	(24,366,011,883)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(28,092,136,147)	(22,832,142,284)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(272,989,021)	(1,533,869,599)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		22,632,445,326	32,461,626,551
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		328,097,949,876	423,607,279,289

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



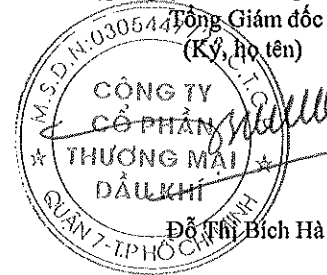
Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2022



Trưởng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Bích Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	80,176,328,375	146,221,974,370	245,275,867,279	409,009,422,872
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		80,176,328,375	146,221,974,370	245,275,867,279	409,009,422,872
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	70,547,391,993	133,962,351,411	216,240,938,841	376,268,968,155
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9,628,936,382	12,259,622,959	29,034,928,438	32,740,454,717
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	1,399,416,479	2,095,696,987	7,197,763,566	4,727,306,315
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	233,170,596	1,470,221,334	1,091,168,715	3,182,990,609
- Trong đó chi phí lãi vay	23			35,761,644		477,024,508
8. Phần lỗ từ công ty liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.19	3,989,410,421	4,138,925,154	9,818,473,765	12,269,829,578
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.20	6,653,512,103	9,389,292,653	23,796,579,826	21,884,915,178
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	27		152,259,741	(643,119,195)	1,526,469,698	130,025,667
12. Thu nhập khác	28		236,784,456	905,528,526	3,227,271,056	1,018,777,326
13. Chi phí khác	29		317,138,975	353,222,497	2,041,531,057	879,579,742
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	30		(80,354,519)	552,306,029	1,185,739,999	139,197,584
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	31		71,905,222	(90,813,166)	2,712,209,697	269,223,251
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	VI.21	537,444,477	263,696,179	1,208,732,092	1,021,633,374
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33					27,630,920
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	34		(465,539,255)	(354,509,345)	1,503,477,605	(780,041,043)
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	35		(888,199,545)	(395,643,820)	(272,989,021)	(1,533,869,599)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	36		422,660,290	41,134,475	1,776,466,626	753,828,556
19- Lãi cơ bản trên cổ phiếu			(44)	(20)	(14)	(77)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



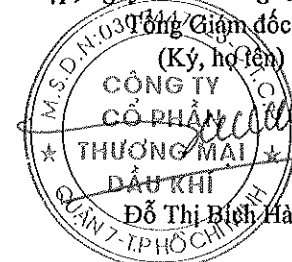
Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2022




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2021

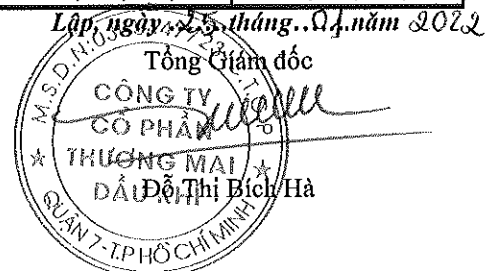
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,712,209,697	269,223,251
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,796,513,058	2,813,975,894
- Các khoản dự phòng	03		(21,849,272)	(5,000,302,129)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,232,776	1,376,630,001
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,781,731,370)	(4,639,205,992)
- Chi phí lãi vay	06			477,024,508
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		706,374,889	(4,702,654,467)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		35,502,793,139	57,544,422,763
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,356,311,371)	(14,137,066,838)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(53,537,362,403)	(37,242,514,336)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(554,373,239)	(1,892,085,877)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			37,027,459,622
- Tiền lãi vay đã trả	14			(477,024,508)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(231,749,257)	(2,112,586,832)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(359,932,269)	(170,525,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19,830,560,511)	33,837,424,527
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(11,519,174,459)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			40,000,000
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17,000,000,000)	(16,173,557,178)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,000,000,000	18,011,890,411
5. Tiền chi từ góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9,526,687,800	1
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,296,763,809	4,726,393,601
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		823,451,609	(4,914,447,624)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33			14,886,789,436
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(14,886,789,436)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(80,460,250)	(1,929,185,381)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(80,460,250)	(1,929,185,381)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(19,087,569,152)	26,993,791,522
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		62,827,678,380	35,827,966,381
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10,261,490)	5,920,477
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		43,729,847,738	62,827,678,380

Người lập biểu


Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc Anh


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

Công ty Cổ phần thương mại dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp Việt Nam. Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305447723 ngày 05/1/2008, đăng ký thay đổi lần 15 ngày 10/05/2018.

Trụ sở Công ty: Tầng 11 - Toà nhà Petroland - 12 Tân Trào - quận 7 - TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh lần 13 là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).

Công ty có công ty con

Công ty cổ phần công nghệ Thông tin, Viễn thông và tự động hoá Dầu khí

- Địa chỉ: Tầng 17, toà nhà ICON 4, số 243 Đê La Thành, quận Đống Đa Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51,85%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 51,85%

+ Công ty liên kết

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí, ngành xây dựng, ngành giao thông vận tải, nông – lâm – ngư nghiệp;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình, nông lâm sản, gia súc, gia cầm (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), lương thực, thực phẩm, thuốc lá điều sản xuất trong nước, thuốc lá;
- Mua bán trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị bảo vệ môi trường, trang thiết bị y tế;
- Môi giới hàng hải;
- Cho thuê tàu, phương tiện nổi, giàn khoan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Dịch vụ đóng mới, sửa chữa máy móc tàu thuyền, giàn khoan và phương tiện nổi (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở; không thiết kế phương tiện vận tải);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải biển;
- Đại lý vận tải biển;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, thiết kế Công trình, giám sát thi công);
- Tư vấn đầu thầu, quản lý dự án, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Sản xuất, mua bán phương tiện vận tải, hàng điện tử, trang thiết bị trường học, tinh dầu, hương liệu và nguyên liệu sản xuất hóa mỹ phẩm, bia, rượu, nước giải khát (không kinh doanh ăn uống tại trụ sở);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Hàng may mặc, giày dép, hàng dệt may, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ, gôm, sứ, vật liệu xây dựng (không tẩy, nhuộm, hồ, in trên sản phẩm dệt, may đan; không gia công cơ khí, sản xuất gôm, sứ thủy tinh, rượu, bia, nước giải khát tại trụ sở);
- Khai thác và mua bán khoáng sản (không khai thác tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ;
- Xây dựng cầu cảng biển, công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình dầu khí, công trình thủy điện;
- Kinh doanh du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú: khách sạn – nhà hàng ăn uống (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng trồng;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ gas và không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng.
- Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.
- Quảng cáo. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; thiết bị liên lạc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	4
Nhà cửa vật kiến trúc	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm kế toán Công ty đang sử dụng. Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Kỳ này	Năm trước
1- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	460,048,172	376,703,612
- Tiền gửi ngân hàng	16,155,202,405	24,975,879,425
- Các khoản tương đương tiền	27,114,597,161	37,475,095,343
Cộng	43,729,847,738	62,827,678,380
2- Đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	60,855,210,103	45,786,290,756
Cộng	60,855,210,103	45,786,290,756
3- Các khoản phải thu khác:	Kỳ này	Năm trước
- Lãi tiền gửi	1,219,735,781	1,116,269,301
- Tạm ứng cho nhân viên	199,067,039	506,004,798
- Tập đoàn dầu khí Việt Nam	1,646,068,395	1,646,068,395
- Ký cược, ký quỹ	418,535,509	8,332,902,530
- Cổ tức phải thu	1,317,600,000	
- Phải thu khác		1,910,961,293
Cộng	4,801,006,724	13,512,206,317
4- Hàng tồn kho		Năm trước
- Nguyên vật liệu		7,939,869,787
- Hàng gửi đi bán		29,526,144,135
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		214,914,605
- Giá vốn HĐ cung cấp hoá chất Borax	1,472,261,750	
- Khác	156,555,798	57,591,572
Cộng	1,628,817,548	37,738,520,099
5- Tài sản ngắn hạn khác	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí trả trước ngắn hạn	197,785,936	260,839,269
- Thuế GTGT được khấu trừ	270,501,849	2,958,973,152
- Thuế phải thu nhà nước	62,448,316	79,650,093
Cộng	530,736,101	3,299,462,514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	71,466,177,889	6,343,180,890	3,635,390,001	1,728,850,583	1,311,712,018	84,485,311,381
- Tăng trong kỳ				936,536,302		936,536,302
- Tăng từ XDCB						-
- Giảm trong kỳ	14,063,604,466	2,063,628,294	385,236,363	504,926,843		17,017,395,966
Số dư cuối kỳ	57,402,573,423	4,279,552,596	3,250,153,638	2,160,460,042	1,311,712,018	68,404,451,717
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18,400,934,338	6,159,664,179	3,635,390,001	1,728,850,583	210,777,368	30,135,616,469
- Khấu hao trong kỳ	1,386,759,624	58,687,884		337,099,098		1,782,546,606
- Giảm trong kỳ	7,778,951,428	2,063,628,294	385,236,363		811,240,323	11,039,056,408
- Giảm giá trị hợp lý của tài sản						-
Số dư cuối kỳ	12,008,742,534	4,154,723,769	3,250,153,638	2,065,949,681	-600,462,955	20,879,106,667
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Số dư đầu năm	53,065,243,551	183,516,711	-	-	1,100,934,650	54,349,694,912
Số dư cuối kỳ	45,393,830,889	124,828,827	-	94,510,361	1,912,174,973	47,525,345,050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

7- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ			-
Số dư đầu kỳ	2,180,000,000	7,506,158,050	10,119,293,710
- Tăng trong kỳ			-
- Tăng từ XDCB			-
- Giảm trong kỳ		7,506,158,050	7,506,158,050
Số dư cuối kỳ	2,180,000,000	-	2,613,135,660
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu kỳ	99,049,347		532,185,007
- Khấu hao trong kỳ	13,963,452		13,963,452
- Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	113,012,799		546,148,459
Giá trị còn lại của TSCĐ			-
Số dư đầu kỳ	2,080,950,653	7,506,158,050	9,587,108,703
Số dư tại cuối kỳ	2,066,987,201	-	2,066,987,201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

8- Đầu tư tài chính dài hạn	Kỳ này	Năm trước
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	24,000,000,000	24,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Sài Gòn	11,000,000,000	11,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP SX & chế biến DK Phú Mỹ	10,000,000,000	10,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Miền Trung	3,000,000,000	3,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
<u>Cộng</u>	24,000,000,000	24,000,000,000
9- Chi phí trả trước dài hạn	Kỳ này	Năm trước
Chi phí trả trước dài hạn là những công dụng cụ trị giá trên 5.000.000 đồng, chi phí bảo hành tòa nhà và chi phí cung cấp nội thất.	3,401,055,175	2,791,267,950
<u>Cộng</u>	3,401,055,175	2,791,267,950
10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Kỳ này	Năm trước
Thuế giá trị gia tăng	61,019,826	322,778,000
Thuế thu nhập cá nhân	451,660,850	291,106,026
Thuế thu nhập doanh nghiệp	499,095,034	373,925,375
<u>Cộng</u>	1,011,775,710	987,809,401
11- Chi phí phải trả	Kỳ này	Năm trước
- Trích trước chi phí lãi vay		
- Chi phí hệ thống pha chế E5-E10	379,836,480	379,836,480
- Dự án kho xăng dầu Nghi Sơn	209,610,000	209,610,000
- Chi phí vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch	2,160,195,439	732,152,964
- Thiết bị phòng chống tấn công HD 1266/...PVEP		3,656,930,000
- Khác	1,627,590,374	936,755,674
<u>Cộng</u>	4,377,232,293	5,915,285,118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Kỳ này	Năm trước
- Kinh phí công đoàn	287,049,023	244,520,320
- Bảo hiểm y tế, xã hội	21,296,541	1,090,302
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả cổ tức	7,761,563,828	5,849,125,700
- Phải trả Pvoil, lãi vay toà nhà	3,655,491,279	2,648,683,387
- Nhận ký quỹ làm đại lý hàng hoá	650,000,000	650,000,000
- Phải trả phải nộp khác	334,889,761	361,898,858
<u>Cộng</u>	12,710,290,432	9,755,318,567
13- Phải trả dài hạn người bán	Kỳ này	Năm trước
- Phải trả Tổng công ty dầu VN chi mua văn phòng công ty	17,390,330,100	21,254,847,900
<u>Cộng</u>	17,390,330,100	21,254,847,900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

14. Vốn chủ sở hữu

Tổng số vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 15 ngày 10 tháng 5 năm 2018 là: 200.000.000,000 (bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng). Tỷ lệ sở hữu vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Vốn góp theo đăng ký kinh doanh		Tỷ lệ	Vốn đã góp đến 31/03/2016	
	VNĐ	VNĐ		VNĐ	VNĐ
1. Tổng công ty dầu Việt Nam	58,000,000,000		29.00		58,000,000,000
2. Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trảng An	46,200,000,000		23.10		46,200,000,000
4. Dương Công Ai	33,800,000,000		16.90		33,800,000,000
5. Các cổ đông khác	62,000,000,000		31.00		62,000,000,000
Cộng vốn góp	200,000,000,000		100.00		200,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Tầng 11-Toà nhà Petroland-Số 12 Tân Trào-Phường Tân Phú-Quận 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Biến động vốn:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư đầu năm	200,000,000,000	35,799,901,087	(28,092,136,147)	32,461,626,551	240,169,391,491
Tăng trong kỳ	0	422,747,727	-272,989,021	(9,829,181,225)	(9,679,422,519)
Lợi nhuận trong kỳ			-272,989,021		-272,989,021
Trích lập quỹ		422,747,727			422,747,727
Giảm khác				(9,829,181,225)	-9,829,181,225
Giảm trong kỳ	0	0	0		0
Phân phối lợi nhuận					0
Trích lập quỹ					0
Cổ tức					0
Thù lao hội đồng quản trị					0
Giảm khác					0
Tại ngày 31/12/2021	200,000,000,000	36,222,648,814	(28,365,125,168)	22,632,445,326	230,489,968,972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu 09-DI

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo
Cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Từ ngày 1/10/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 1/10/2020 đến ngày 31/12/2020
15- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán chất phụ gia xăng dầu		11,442,063,181
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	72,763,463,295	123,287,641,409
- Doanh thu cung cấp dịch vụ hàng không	7,412,865,080	11,492,269,780
Cộng	80,176,328,375	146,221,974,370
16- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn chất phụ gia xăng dầu		11,650,083,673
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	63,253,640,019	109,580,802,387
- Giá vốn cung cấp dịch vụ hàng không	7,293,751,974	12,731,465,351
Cộng	70,547,391,993	133,962,351,411
17- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi	1,373,240,460	2,091,594,161
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26,176,019	4,102,826
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi đầu tư tài chính		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1,399,416,479	2,095,696,987
18- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Chi phí lãi vay		
- Chi phí lãi trả chậm	228,640,540	91,914,873
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,530,056	1,378,306,461
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư cp VJC		
Cộng	233,170,596	1,470,221,334
19- Chi phí bán hàng (Mã số 24)		
- Chi phí nhân viên kinh doanh	1,194,495,673	2,904,303,361
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	565,082,897	81,959,782
- Chi phí khấu hao TSCĐ	14,671,971	14,671,971
- Chi phí bằng tiền khác	2,215,159,880	1,137,990,040
Cộng	3,989,410,421	4,138,925,154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Từ ngày 1/10/2021 Từ ngày 1/10/2020
đến ngày 31/12/2021 đến ngày 31/12/2020

20- Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

- Chi phí nhân viên quản lý	2,902,870,600	4,462,725,772
- Chi phí đồ dùng văn phòng	373,167,504	141,958,393
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	456,618,518	372,969,285
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	941,149,199	934,774,284
- Chi phí dự phòng	646,750,281	823,034,198
- Chi phí quản lý bằng tiền khác	1,332,956,001	2,653,830,721
Cộng	6,653,512,103	9,389,292,653


21- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Lợi nhuận kế toán trước thuế	71,905,222	(90,813,166)
- Thuế suất áp dụng	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	537,444,477	263,696,179

22- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

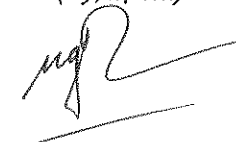
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	(888,199,545)	(395,643,820)
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	422,660,290	41,134,475
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20,000,000	20,000,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(44)	(20)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2022

